

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST

Ngày 02-7-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông La Văn Châu.

Ông Nguyễn Văn Hòa.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham
gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng,
tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:
338/2019/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp
về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-HNGĐ
ngày 12 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1987; nơi cư trú: ấp 2, xã
H, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp 2, xã H, huyện
Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 10 năm 2019 và trong quá trình tham
gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị T và anh K tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn tại
Ủy ban nhân dân xã H, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng
nhận đăng ký kết **hôn số 28, quyền số 01 ngày 01 tháng 6 năm 2011**. Sau khi kết
hôn, chị T và anh K sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu
thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên
cãi nhau. Anh K không lo cho vợ, con suốt ngày ăn nhậu dù chị T đã nhiều lần
khuyên ngăn nhưng anh K không thay đổi. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh K.

Về con chung: Giữa chị T và anh K có 02 con chung tên Nguyễn Hữu Phúc, sinh ngày 01-11-2011 và cháu Nguyễn Hữu Tài, sinh ngày 27-4-2015. Cháu Phúc và cháu Tài đang sinh sống cùng với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung. Chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn K được Tòa án triệu tập để tham gia hòa giải tại Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 10-01-2020 và Biên bản hòa giải ngày 24-4-2020, anh K trình bày:

Về hôn nhân: Anh K thống nhất như lời trình bày của chị T về thời điểm chung sống và kết hôn, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Anh K không đồng ý ly hôn với chị T. Anh K còn thương vợ thương con, những gì chị T trình bày về anh K là đúng. Nhưng anh K sẽ thay đổi để sống có trách nhiệm với gia đình.

Về con chung: Anh K và chị T có 02 con chung tên Nguyễn Hữu P, sinh ngày 01-11-2011 và cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 27-4-2015. Anh K đồng ý giao 02 con chung cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh K không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có tranh chấp nên anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 25-6-2020, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng anh K vắng mặt không lý do. Ngày 02-7-2020, bị đơn anh Nguyễn Văn K đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chị T và anh K đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của chị T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; anh K có nơi cư trú tại 2, xã H, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia xét xử nhưng vắng mặt, có tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt anh K theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh K tự nguyện kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 28, quyển số 01 ngày 01 tháng 6 năm 2011 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T yêu cầu ly hôn với anh K vì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ nhiều năm trước nhưng trầm trọng nhất là năm 2018, chị T đã làm đơn ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng để tạo cơ hội cho anh K sửa đổi nên chị T đã rút đơn khởi kiện đến nay không thể khắc phục, dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú (tại bút lục số 19) được biết: Trong quá trình chung sống, giữa chị T và anh K có mâu thuẫn hay không thì chính quyền không nắm được nhưng anh K thường đi làm xa, lâu lâu mới về nhà một lần. Hiện tại, chị T và anh K hiện không còn sống chung. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh K là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh K có 02 người con chung tên Nguyễn Hữu Phúc, sinh ngày 01-11-2011 và cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 27-4-2015, chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung. Xét thấy, cháu Phúc và cháu Tài hiện đang sống ổn định với chị T từ khi chị T và anh K không sống chung. Chị T có nghề nghiệp, thu nhập ổn định và đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con. Do đó, tiếp tục giao cháu Phúc và cháu Tài cho cho chị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi 02 cháu thành niên là chính đáng và phù hợp với Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: trong đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 10 năm 2019, chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi cháu P và cháu T. Xét thấy, việc chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi cháu Phúc và cháu Tài là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của chị T đối với anh K được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nhân phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T đối với bị đơn anh Nguyễn Văn K về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Nguyễn Văn K.

- Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Hữu P, sinh ngày 01-11-2011 và cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 27-4-2015 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Nguyễn Văn K không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0021288 ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã H, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng